TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM THÀNH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 34/2019/HNGĐ-ST Ngày 14/11/2019 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Quy

2. Ông Đào Xuân Tìm

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2018 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35a/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/9/2019 và các Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25/9/2019, số: 41/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23/10/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1983; nơi đăng ký thường trú, nơi ở: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn: Chị **Mạc Thị L**, sinh năm 1985; nơi đăng ký thường trú: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; nơi ở: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

Người đại diện của chị L về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Kim V, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 10 ngách 20 ngõ 30 đường A, khu

Đ, phường Đ, quận Ng, TP. Hải Phòng *(theo Giấy ủy quyền lập ngày 05/11/2019)*; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961 và bà Lê Thị Đ, sinh năm 1964 *(là bố mẹ của anh T)*. Đều cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; Ông B ủy quyền cho bà Đ làm đại diện. Có mặt bà Đ.

3.2. Anh Nguyễn Thanh T1 *(là em của anh T)*, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt

3.3. Ông Kh Năng Đ1 *(là cậu của chị L)*, sinh năm 1969 *(chết tháng 3/2019)* và bà Hoàng Thị L1, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt bà L1.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ1:

- Bà Hoàng Thị L1 *(là vợ của ông Đ1)*, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- Chị Khoa Thị A *(là con của ông Đ1)*, sinh năm 1990; địa chỉ: Số 4/9 N, phường H, quận H, TP. Hải Phòng; vắng mặt.

- Anh Khoa Long Ng *(là con của ông Đ1)*, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

- Anh Khoa Năng H *(là con của ông Đ1)*, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.4. Anh Mạc Văn L2 *(là anh của chị L)*, sinh năm 1980 và chị Nguyễn Thị L3, sinh năm 1971; đều cùng địa chỉ: Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương. Anh L2 và chị L3 ủy quyền cho bà Khoa Thị L4 làm đại diện. Có mặt bà L4.

3.5. Bà Khoa Thị T2 *(là dì của chị L)*, sinh năm 1965 và ông Nguyễn Thế Kh, sinh năm 1954; đều cùng địa chỉ: Lô 16/8 khu tái định cư V, quận H, TP. Hải Phòng. Ông Kh ủy quyền cho bà T2 làm đại diện. Có mặt bà T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh T và chị L kết hôn vào ngày 13/9/2007, trên cơ sở tự nguyện, được đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương. Quá trình chung sống cùng nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn đồng thuận, dẫn đến tình cảm không còn. Từ tháng 01/2018, chị L về sinh sống cùng mẹ đẻ tại xã K, huyện K, tỉnh Hải

Dương. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống cùng nhau, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được. Anh đề nghị được ly hôn với chị L.

Bị đơn chị Mạc Thị L trình bày: Về điều kiện và hoàn cảnh kết hôn đúng như anh T đã trình bày. Chị L xác định tình cảm mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn được, hai bên đã sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T xin ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Anh T và chị L có ba con chung là Nguyễn Quốc H, sinh ngày 30/5/2008, Nguyễn Bảo N, sinh ngày 29/4/2010 và Nguyễn Mạc Minh A, sinh ngày 29/3/2012. Anh T xin nuôi cháu H và cháu N, để chị L nuôi cháu Minh A, anh tự nguyện không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Chị L xin được trực tiếp nuôi cả 03 cháu; chị L yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho cả 03 cháu là 6.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản:

Anh T và chị L xác định, anh chị có các tài sản chung đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá vào ngày 23/01/2019, gồm: Xe máy SH do anh T quản lý, anh T đã bán năm 2018 được 65.000.000 đồng. Điều hòa GREE trị giá còn lại 2.000.000 đồng. 01 ti vi sam sung 52 inch, trị giá còn lại 4.000.000 đồng. 02 bình nóng lạnh, trị giá còn lại 1.000.000 đồng *(mỗi bình 500.000 đồng)*. Trạn bếp bằng gỗ, trị giá còn lại là 15.000.000 đồng.

Ngoài tài sản chung nêu trên, chị L xác định tài sản chung của vợ chồng còn Sân lát gạch đỏ trị giá còn lại là 12.718.000 đồng và 01 nhà ở hai tầng, xây dựng trên đất của bố mẹ anh T, đã được định giá: Móng, trị giá còn lại = 75.416.000 đồng, tầng 1 trị giá còn lại = 308.846.000 đồng; tầng 2 trị giá còn lại = 158.000.000 đồng. Tổng trị giá nhà ở là 542.262.000 đồng. Việc xây nhà ở là do vợ chồng chị bỏ tiền ra xây nhà. Do vợ chồng chị phải đi làm nên ông B bà Đ giúp vợ chồng chị gọi thợ và trông nom việc xây nhà. Việc trả tiền thợ, vật liệu là do ông bà bảo vợ chồng chị đưa tiền để chi trả. Sau khi xây nhà xong thì vợ chồng chị và bố mẹ chồng cùng sinh sống. Trước khi xây nhà, vợ chồng chị cũng sống cùng ông bà. Em trai anh T là anh T1 cũng sống cùng, sau khi anh T1 lấy vợ mới chuyển lên Hải Dương sinh sống. Việc xây nhà tốn kém nên vợ chồng chị phải mượn bìa đỏ của bố mẹ anh T để vay tiền Ngân hàng. Việc chị và anh T xây nhà, anh T1 có đóng góp 80.000.000 đồng vào việc xây nhà bếp. Ngoài ra, chị đã bỏ khoản tiền riêng của chị đưa cho anh T để xây nhà là 200.000.000 đồng; đưa tiền để trả tiền mua gạch xây dựng nhà cho gia đình anh T là 47.000.000 đồng, tiền sơn nhà là 40.000.000 đồng, tiền đóng cọc để xây dựng nhà là 300.000.000 đồng. Chị có một xe máy điện, biển số: 16MĐ-174.98

là tài sản riêng của chị, do chị tự bỏ tiền mua, anh T không có đóng góp gì vào việc mua xe.

Anh T trình bày, nhà ở xây dựng trên đất của ông B bà Đ không phải là tài sản chung của vợ chồng. Nhà ở là tài sản của bố mẹ anh là ông B bà Đ. Việc chị L trình bày đưa tiền cho anh gồm 200.000.000 đồng là khoản tiền riêng của chị L, để đóng góp xây nhà là không có. Chị L không đưa tiền mua gạch, sơn nhà, đóng cọc làm móng. Anh không đóng góp hay đưa tiền để bố mẹ anh xây nhà.

Về vay nợ:

Chị L trình bày, trong quá trình chung sống, anh chị có vay tiền để xây nhà và trang trải cuộc sống, gồm:

- Năm 2014, chị và anh T mượn bìa đất của anh trai chị là anh Mạc Văn L2 và chị Nguyễn Thị L3, thửa đất số 335, tờ bản đồ số 28, trên đất có nhà, tại thôn Q, xã K được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở vào ngày 24/11/2016 mang tên anh L2 chị L3, để thế chấp tại Ngân hàng, vay số tiền là 100.000.000 đồng.

- Năm 2015, chị và anh T mượn bìa đất của cậu chị là ông Kh Năng Đ1 và bà Hoàng Thị L1, thửa đất số 433, tờ bản đồ số 28, trên đất có nhà tại thôn Q, xã K được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở vào ngày 06/3/2012 mang tên ông Đ1 bà L1, để thế chấp tại Ngân hàng, vay số tiền là 200.000.000 đồng. *(Tháng 2/2018, đã trả được 50.000.000 đồng cho Ngân hàng).*

Mục đích hai khoản vay này để xây nhà và vay để đảo sổ, anh T đều biết. Khi nhận tiền, do một mình chị nhận tiền, không có giấy tờ, tài liệu gì.

- Năm 2013-2014, anh chị mượn bìa đất của bố mẹ anh T là ông B bà Đ để thế chấp cho Ngân hàng, vay số tiền 500.000.000 đồng.

- Tháng 3/2017, anh chị vay của bà T2 *(là dì của chị L)* số tiền 340.000.000 đồng. Mục đích vay để đảo sổ Ngân hàng.

Anh T trình bày, vợ chồng có nhờ bố mẹ đẻ anh là ông Nguyễn Văn B và bà Lê Thị Đ thế chấp nhà đất, để vợ chồng vay của Ngân hàng Agribank - Chi nhánh huyện Kim Thành, số tiền 500.000.000 đồng. Khoản vay nợ này, khi đến hạn, vợ chồng không trả nợ được cho Ngân hàng. Bố mẹ anh đã trả nợ thay cho vợ chồng. Các khoản nợ khác chị L khai, anh không biết, anh không liên quan.

Quan điểm của chị L: Chị kết hôn với anh T, về ở cùng với bố mẹ anh T 10 năm. Chị có công sức đóng góp sức lao động để xây dựng kinh tế cho gia đình anh T. Chị yêu cầu gia đình nhà anh T đền bù công sức số tiền là

200.000.000 đồng. Đối với, ngôi nhà gia đình anh T đang ở, do vợ chồng bỏ tiền ra xây, chị yêu cầu chia đôi nhà để cho mẹ con chị ở, vì chị không có nơi ở nào khác. Tài sản chung, chị đề nghị chia theo pháp luật. Về nợ là nợ chung, anh T có trách nhiệm trả nợ cùng chị.

Quan điểm của anh T: Chỉ có tài sản đồ dùng là tài sản chung, đề nghị chia theo pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, gồm:

- Ông Nguyễn Văn B, và bà Lê Thị Đ trình bày:

Việc chị L xác định nhà ở là do vợ chồng chị L xây dựng trên đất của ông bà và chị L khai nhiều lần đưa tiền cho ông bà để xây nhà là không đúng. Chị L không có tiền, con cái của chị L và anh T còn phải nhờ ông bà nội, ngoại hai bên chăm sóc. Anh T, chị L và anh T1 không đóng góp gì vào việc xây nhà. Đối với khoản vay tại Ngân hàng 500.000.000 đồng, do anh T chị L trực tiếp vay của Ngân hàng. Ông bà chỉ đứng ra dùng tài sản nhà đất thế chấp bảo lãnh cho anh T chị L. Việc anh T chị L vay 500.000.000 đồng tại Ngân hàng, ông bà chỉ nghe nói vay để mua mỹ phẩm và sửa quán của chị L. Do ông bà thế chấp đất, bảo lãnh cho khoản vay của anh T chị L nên khi đến hạn, anh T chị L không trả; ông bà đã phải trả hết nợ cho Ngân hàng, thay anh T chị L để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Ông bà không yêu cầu đề nghị gì về số tiền đã trả nợ thay. Đối với Sân lát gạch đỏ, vợ chồng anh T chị L chi phí về việc mua gạch lát, những chi phí khác do ông bà mua và thuê thợ làm.

- Anh Nguyễn Thanh T1 trình bày: Nhà ở là của bố mẹ anh, anh không có công sức đóng góp gì.

- Ông Kh Năng Đ1 và bà Hoàng Thị L1 trình bày: Khi ông bà cho chị L vay tiền thì anh T ở trên Hải Dương gọi điện về bảo ông bà cho vay nên ông bà mới cho vay tiền. Nếu một mình chị L hỏi, ông bà sẽ không cho vay. Ông bà đã cho vay 200.000.000 đồng theo như chị L khai là đúng. Ông bà không có tiền nên ông bà đi vay ở Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Kim Thành. Khi vay ở Ngân hàng là do ông bà trực tiếp ký và làm thủ tục với Ngân hàng. Anh T chị L không phải làm thủ tục vay gì với Ngân hàng. Sau khi ông bà nhận tiền của Ngân hàng, ông bà đưa cho chị L là người nhận tiền. Ông bà đề nghị anh T chị L phải trả tiền cho ông bà, để ông bà trả Ngân hàng, lấy giấy chứng nhận ra. Từ khi ông bà vay tiền ở Ngân hàng, rồi cho anh T chị L vay, việc trả lãi cho Ngân hàng hoàn toàn do chị L trả.

- Bà Khoa Thị L4 là người đại diện theo ủy quyền của anh L2, chị L3 trình bày: Việc chị L khai về khoản vay tiền của anh L2 chị L3 là đúng. Anh T chị L vay tiền để trả tiền nhà. Vay số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền này, do anh

L2 chị L3 vay của Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Kim Thành, rồi đưa cho chị L anh T vay. Tiền gốc anh L2 chị L3 vay tại Ngân hàng vẫn chưa trả, còn tiền lãi suất, vẫn do chị L trả.

- Bà Khoa Thị T2 ông Nguyễn Thế Kh trình bày: Chị L đã xuống nhà bà hỏi vay tiền, bảo cần đảo sổ, muốn vay 400.000.000 đồng. Bà gọi điện thoại cho anh T, anh T nói bà giúp để vợ chồng anh T chị L đảo sổ Ngân hàng. Bà hẹn anh T vài ngày đến nhà để bà đưa tiền. Nhưng khi đưa tiền, chỉ có chị L xuống, bà đã đưa tiền cho chị L 340.000.000 đồng. Ông bà yêu cầu anh T chị L phải trả cho ông bà tiền gốc, không yêu cầu tiền lãi suất.

Tại phiên toà:

Các đương sự có mặt giữ nguyên quan điểm đã trình bày như trên.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L trình bày, đối với số tiền anh T đã bán xe SH được 65.000.000 đồng dùng để trả nợ cho khoản vay của ông Biển, chị L nhất trí không còn khoản tài sản chung này và đề nghị Tòa án áp dụng Án lệ số: 03/2006/AL để giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 51, 56, 59, 61, 62, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình. Về hôn nhân, xử cho anh T được ly hôn chị L. Về nuôi con chung, giao cháu là Nguyễn Quốc H, sinh ngày 30/5/2008, Nguyễn Bảo N, sinh ngày 29/4/2010 và Nguyễn Mạc Minh A, sinh ngày 29/3/2012 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị L từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng/cháu/tháng, kể từ tháng 11/2019 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của chị L về việc xác định nhà ở xây dựng trên diện tích đất ở tại thửa đất số 90 tờ bản đồ số 26, tại thôn Đ, xã K, huyện Kim Thành là tài sản chung của anh T và chị L. Xác định chị L anh T có tài sản chung, gồm: Điều hòa GREE trị giá còn lại 2.000.000 đồng; 01 ti vi sam sung 52 inch, trị giá còn lại 4.000.000 đồng; 02 bình nóng lạnh, trị giá còn lại 1.000.000 đồng *(mỗi bình 500.000 đồng)*; trạn bếp bằng gỗ, trị giá còn lại là 15.000.000 đồng. Đề nghị chia đôi tài sản chung theo giá trị; giao cho anh T nhận tài sản bằng hiện vật, anh T có nghĩa vụ trả cho Linh 1/2 giá trị tài sản chung bằng tiền. Buộc ông B bà Đ trích trả một phần

công sức quản lý, duy trì, phát triển nhà đất cho chị L và anh T từ 10% đến 20% trị giá tài sản nhà đất và từ 50% đến 60% trị giá sân lát gạch đỏ; trong đó chị L được hưởng 1/2. Về vay nợ: Không chấp nhận yêu cầu của chị L về việc xác định các khoản vay nợ của ông Đ1 bà L1 200.000.000 đồng *(đã trả được 50.000.000 đồng)*; anh L2 chị L3 100.000.000 đồng; bà T2 ông Kh 340.000.000 đồng là nợ chung của anh T chị L. Xác định đây là các khoản nợ riêng của chị L, chị L phải tự mình trả các khoản nợ này. Về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc các đương sự phải chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị L vắng mặt và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người kế thừa quyền và nghĩa vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vắng mặt những đương sự này.

[2] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Mạc Thị L kết hôn vào năm 2007, việc kết hôn tuân thủ các điều kiện kết hôn theo luật định, được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống đến tháng 01/2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và mâu thuẫn về kinh tế gia đình. Anh chị đã sống ly thân và đã tự cắt đứt quan hệ về tình cảm và kinh tế từ đó đến nay. Nay, anh T làm đơn xin ly hôn và xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị L nhất trí. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Toà án chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn T xin được ly hôn chị Mạc Thị L là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Anh T và chị L có ba con chung là Nguyễn Quốc H, sinh ngày 30/5/2008, Nguyễn Bảo N, sinh ngày 29/4/2010 và Nguyễn Mạc Minh A, sinh ngày 29/3/2012. Từ khi anh chị ly thân, các cháu ở với chị L và ông bà ngoại. Anh T và chị L đều đề nghị xin được nuôi con chung. Xét yêu cầu được nuôi con chung thì thấy, cả 03 cháu đều đã đủ 7 tuổi, từ nhỏ đến nay 03 cháu luôn ở cùng nhau và đều có ý kiến xin được ở với chị L. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển ổn định của cả 03 cháu; Toà án giao 03 cháu cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị L yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 2.000.000 đồng/cháu/tháng, anh T đề nghị giải quyết theo pháp luật. Xét yêu cầu của chị L là chính đáng, anh T không trực tiếp nuôi

con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét anh T có công việc, thu nhập ổn định. Vì vậy, Tòa án buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, hàng tháng là 1.000.000 đồng/tháng/cháu, kể từ tháng 11/2019 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản: Người đại diện theo ủy quyền của chị L đề nghị áp dụng Án lệ số: 03/2006/AL để giải quyết vụ án, Tòa án nhận thấy không có căn cứ để áp dụng Án lệ nên không chấp nhận. Xét yêu cầu của chị L đề nghị xác định nhà ở là tài sản chung của vợ chồng thì thấy: Chị L khai việc xây nhà bằng tiền của chị và anh T. Chị và anh T đưa tiền cho bố mẹ anh T là ông B bà Đ để xây nhà. Chị đã dùng khoản tiền riêng của chị đưa cho anh T để sử dụng xây nhà là 200.000.000 đồng, trả tiền mua gạch để xây dựng là 47.000.000 đồng; trả tiền sơn nhà là 40.000.000 đồng, trả tiền đóng cọc để xây nhà là 300.000.000 đồng. Nhưng, anh T và ông B bà Đ không thừa nhận. Việc chị L khai, không có căn cứ chứng minh. Chị L khai trả tiền chi phí đóng cọc là 300.000.000 đồng cũng không phù hợp, bởi giá trị còn lại của cả móng nhà được định giá là 75.416.000 đồng. Xét nhà ở được xây dựng trên thửa đất số 90 tờ bản đồ số 26, tại thôn Đ, xã K, huyện Kim Thành, xây dựng năm 2011. Ông B bà Đ và anh T xác định nhà ở là của ông B bà Đ. Việc xây nhà do ông bà thuê thợ xây, mua vật liệu và trả tiền, xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng của ông bà. Ông B bà Đ xác định không nhận tiền từ chị L hay anh T để xây nhà. Sau khi anh T chị L kết hôn, anh chị về sinh sống cùng ông B bà Đ từ năm 2007 tại ngôi nhà cũ của ông B bà Đ. Năm 2011, gia đình ông B bà Đ đã phá dỡ ngôi nhà cũ, đồng thời xây dựng ngôi nhà mới, sau khi xây xong, ông bà cùng anh T và chị L cùng sinh sống tại ngôi nhà này, diện tích đất vẫn đứng tên ông B bà Đ. Ngoài ngôi nhà này, gia đình ông B bà Đ không có ngôi nhà ở nào khác. Ngoài lời khai duy nhất của của chị L, không có chứng cứ chứng minh việc chị L đưa tiền cho ông B bà Đ để xây nhà. Trường hợp, có việc đưa tiền, trả tiền cũng chỉ là căn cứ xác định, chị L và anh T có đóng góp công sức vào việc xây nhà. Nhà ở được xây trên đất của ông B bà Đ, chị L và anh T không hỏi xây nhờ nhà trên đất của ông B bà Đ. Vì vậy, không có căn cứ xác định nhà ở là tài sản chung của anh T chị L. Xác định nhà ở là tài sản của ông B bà Đ. Mặt khác, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B bà Đ, đã ghi bổ sung nhà ở hai tầng được xây dựng trên đất vào ngày 06/9/2011. Điều đó thể hiện nhà ở và đất thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông B bà Đ. Đối với Sân lát gạch đỏ, trị giá còn lại là 12.718.000 đồng. Các đương sự thừa nhận gạch là do anh T chị L đóng góp, còn các chi phí khác làm sân như cát và xi măng, công thợ do ông B bà Đ chi phí và thuê thợ. Sân được làm trên diện tích đất nêu trên của ông B bà Đ, là tài sản gắn liền với đất. Nên xác định Sân gạch đỏ gắn liền với đất là tài sản của ông B bà Đ, Tòa án

tính công sức đóng góp của anh T chị L trong khối tài sản của ông B bà Đ là đảm bảo quyền lợi của anh T chị L.

[6] Anh T, chị L khai có tài sản chung là chiếc xe máy SH, anh T đã tự bán từ đầu năm 2018 được 65.000.000 đồng. Anh T xác định đã dùng trả nợ cho ông Biển là khoản nợ chung của anh T chị L. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của chị L nhất trí việc anh T đã sử dụng số tiền này để trả nợ chung, không yêu cầu về khoản này, nên xác định anh T chị L không còn tài sản chung này.

[7] Căn cứ lời khai xác nhận của anh T và chị L về tài sản chung, đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá ngày 23/01/2019, có đủ căn cứ xác nhận anh T chị L có các tài sản chung là điều hòa GREE trị giá còn lại 2.000.000 đồng; 01 ti vi sam sung 52 inch, trị giá còn lại 4.000.000 đồng; 02 bình nóng lạnh, trị giá còn lại 1.000.000 đồng *(mỗi bình 500.000 đồng)*; trạn bếp bằng gỗ, trị giá còn lại là 15.000.000 đồng. Tổng cộng, trị giá tài sản chung = 22.000.000 đồng. Nay, anh chị chia tài sản chung khi ly hôn, hai bên không xác định được phần tài sản và công sức đóng góp của mình. Do vậy phần tài sản chung này, Toà án chia đôi cho mỗi người được hưởng 1/2 = 11.000.000 đồng. Xem xét về chia hiện vật thì thấy, các tài sản này do anh T quản lý nên giao cho anh T nhận hiện vật, anh T có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho chị L bằng tiền là 11.000.000 đồng.

[8] Anh T và chị L là vợ chồng sinh sống cùng ông B bà Đ tại ngôi nhà cũ của ông B bà Đ từ năm 2007, sau đó ngôi nhà được dỡ bỏ, xây dựng ngôi nhà mới vào năm 2011, anh chị vẫn sinh sống cùng ông bà tại ngôi nhà mới đến tháng 1/2018. Thửa đất và ngôi nhà là tài sản của ông B bà Đ. Anh chị không có quyền sử dụng đất chung với gia đình anh T nhưng có công sức trong việc quản lý, duy trì, phát triển tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở của gia đình anh T. Nay, anh chị chia tài sản khi ly hôn, Toà án buộc ông B bà Đ là chủ sử dụng thửa đất và sở hữu nhà ở *(trị giá đất = 752.400.000 đồng, nhà ở trị giá còn lại = 542.262.000 đồng)* trích một phần giá trị đất và nhà ở là 20% = 258.932.400 đồng, trích 50% giá trị Sân lát gạch đỏ = 6.359.000 đồng cho chị L và anh T. Tổng là 265.291.400 đồng, trong đó chia cho chị L được hưởng 1/2 = 132.645.700.000 đồng *(làm tròn số là 132.645.000.000 đồng)*.

[9] Chị L xác định, chị có một xe máy điện, biển số: 16MĐ-174.98 là tài sản riêng của chị, anh T không đóng góp gì vào việc mua xe. Anh T chấp nhận và không yêu cầu gì về chiếc xe này nên chị L tiếp tục được sở hữu, Tòa án không đặt ra việc giải quyết.

[10] Về vay nợ: Anh T và chị L đều thừa nhận có vay của Ngân hàng Agribank - Chi nhánh huyện Kim Thành số tiền 500.000.000 đồng. Anh T có lời

khai trình bày sử dụng số tiền vay 300.000.000 đồng để làm nhà. Sau đó, anh T xác định lời khai đó là không chính xác, việc vay tiền là để cho chị L kinh doanh quán làm tóc. Khi vay có ký hợp đồng tín dụng. Ông B bà Đ ký hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở thế chấp cho Ngân hàng để bảo đảm khoản vay của anh T chị L. Hai bên thừa nhận nên anh T chị L phải cùng có nghĩa vụ đối với khoản vay nợ này. Tuy nhiên, tháng 6/2018, khi đến hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng, nhưng anh T chị L không trả, ông B bà Đ là người bảo đảm cho khoản vay nên đã trả nợ thay cho chị L và Anh T. Đến nay, khoản nợ của anh T chị L với Agribank - Chi nhánh Kim Thành đã được trả xong. Ông B bà Đ có quyền yêu cầu anh T chị L có nghĩa vụ hoàn số tiền ông bà đã trả thay, nhưng ông bà không yêu cầu anh T chị L phải hoàn trả nên Tòa án không giải quyết.

[11] Ngoài ra, chị L xác định chị và anh T có các khoản nợ chung gồm: Nợ vợ chồng ông Đ1 bà L1 số tiền 200.000.000 đồng *(chị L đã trả nợ được 50.000.000 đồng)*, nợ anh L2 chị L3 số tiền 100.000.000 đồng, nợ bà T2 số tiền 340.000.000 đồng. Xét yêu cầu của chị L thì thấy, việc vay nợ này đều là người thân của chị L, các đương sự xác nhận việc nhận tiền đều do một mình chị L nhận, không có mặt anh T, đối với khoản vay tiền của bà T2 có viết giấy biên nhận nhưng chỉ do một mình chị L ký, đối với khoản vay của ông Đ1 bà L1 và anh L2 chị L3, nguồn tiền đưa cho chị L là do ông bà và anh chị tự đi vay và thế chấp tài sản nhà, đất tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Kim Thành, sau khi Ngân hàng giải ngân thì đưa tiền cho chị L. Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Kim Thành xác nhận, việc vay nợ và thế chấp nhà, đất của ông Đ1 bà L1 và anh L2 chị L3 không liên quan đến anh T chị L. Anh T không thừa nhận có các khoản nợ này và xác định không biết. Chị L và bà T2 giao nộp bản phô tô tin nhắn điện thoại giữa chị L và anh T, nhưng nội dung tin nhắn cũng không thể hiện việc anh T thừa nhận các khoản vay nợ trên. Vì vậy, không có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của anh T chị L. Chị L và người có quyền lợi liên quan xác nhận khoản vay nợ, chị L không chứng minh được việc sử dụng tiền vào mục đích chung của của vợ chồng nên xác định là khoản nợ riêng của chị L. Chị L phải có nghĩa vụ trả các khoản vay nợ này.

[12] Anh T khai vợ chồng vay nợ ông Biển số tiền 200.000.000 đồng, anh đã trả còn nợ 20.000.000 đồng, trong đó sử dụng số tiền từ việc bán xe máy SH để trả nợ. Ông Biển khai anh T chị L có vay nợ ông, anh T đã trả nợ, hiện còn nợ 5.000.000 đồng nhưng ông Biển không yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án này nên Tòa án không xem xét giải quyết về khoản vay nợ với ông Biển. Trường hợp, sau này có đương sự nào yêu cầu giải quyết, Tòa án sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[13] Về án phí: Anh T có đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nên phải chịu án phí về việc cấp dưỡng nuôi con. Anh T chị L phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định.

[14] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh T chị L phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản theo quy định. Chị L đã nộp 3.000.000 đồng nên anh T có nghĩa vụ hoàn trả chị L 1/2 là 1.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 61, khoản 3 Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 463 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Mạc Thị L.

2. Về con chung: Giao cháu là Nguyễn Quốc H, sinh ngày 30/5/2008, Nguyễn Bảo N, sinh ngày 29/4/2010 và Nguyễn Mạc Minh A, sinh ngày 29/3/2012 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị L là 1.000.000 đồng/cháu/tháng *(ba cháu là 3.000.000 đồng/tháng)*, kể từ tháng 11/2019 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu của chị L về việc xác định nhà ở xây dựng trên diện tích đất ở tại thửa đất số 90 tờ bản đồ số 26, tại thôn Đ, xã K, huyện K là tài sản chung của anh T và chị L.

3.2. Xác nhận anh T chị L có khối tài sản chung là: Điều hòa GREE trị giá còn lại 2.000.000 đồng; 01 ti vi sam sung 52 inch, trị giá còn lại 4.000.000 đồng; 02 bình nóng lạnh, trị giá còn lại 1.000.000 đồng *(mỗi bình 500.000 đồng)*; trạn bếp bằng gỗ, trị giá còn lại là 15.000.000 đồng. Tổng cộng, trị giá tài sản chung = 22.000.000 đồng. Chia cho anh T và chị L, mỗi người được hưởng 1/2 trị giá tài sản chung = 11.000.000 đồng. Giao cho anh T được sở hữu, nhận các tài sản chung nêu trên bằng hiện vật. Anh T có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản chung cho chị L bằng tiền là 11.000.000 đồng.

3.3. Ông B và bà Đ có nghĩa vụ trả cho chị L 132.645.000.000 đồng tiền công sức về quản lý, duy trì và phát triển tài sản của gia đình ông B bà Đ.

4. Về vay nợ: Không chấp nhận yêu cầu của chị L về việc xác định các khoản nợ sau là nợ chung của anh T chị L, gồm các chủ nợ: Ông Đ1 bà L1 200.000.000 đồng, chị L đã trả 50.000.000 đồng, còn nợ 150.000.000 đồng; anh L2 chị L3 100.000.000 đồng; bà T2 ông Kh 340.000.000 đồng. Xác định đây là các khoản nợ riêng của chị L, chị L có nghĩa vụ trả các khoản nợ này.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí:

Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: AA/2016/0000779 ngày 28/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Anh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Anh T phải nộp án phí về việc hàng tháng có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Anh T, chị L, mỗi người phải nộp án phí sơ thẩm chia tài sản chung là 550.000 đồng. Chị L phải nộp án phí tương ứng với phần nghĩa vụ phải trả nợ là 27.600.000 đồng. Tổng cộng, chị L phải nộp án phí là 28.150.000 đồng, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 23.400.000 đồng theo biên lai số: AA/2017/0004210 ngày 29/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương; chị L còn phải nộp 4.750.000 đồng.

5. Về chi phí thẩm định, định giá: Anh T có nghĩa vụ trả cho chị L 1.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Uỷ ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn